

RESEARCH ON DIGITAL TRANSFORMATION SOLUTIONS IN EFL TEACHING AT VIETNAM MARITIME UNIVERSITY

Nguyen Phuong Hanh*, Pham Thi Khanh Huyen

Vietnam Maritime University

ARTICLE INFO

Received: 09/04/2025
Revised: 28/04/2025
Published: 28/04/2025

ABSTRACT

This research delves into exploring the level of information technology application in the actual teaching and learning of foreign languages as assessed by lecturers and students of the Faculty of Foreign Languages at Vietnam Maritime University. The population were 20 lecturers and 147 third-year students of the Faculty of Foreign Studies, Vietnam Maritime University. Quantitative method (online surveys) was utilized to collect the actual teaching and learning practices of lecturers and foreign language major students who utilize information technology applications, exploring the difficulties, challenges, as well as the desires of both teachers and learners. The data shows that both surveyed groups agree on the advantages that information technology brings, especially in developing English language skills, searching and understanding online resources, etc. However, there are still certain difficulties and risks in integrating technology: the lack of equipment and technological support, difficulty in classroom management, and students' dependence on technological devices. Based on the survey results, the author group proposes solutions to support and promote the digital transformation process in foreign language training.

KEYWORDS

Information and
Communication Technology
EFL teaching
EFL learning
Digital transformation
Solution

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Nguyễn Phương Hạnh*, Phạm Thị Khánh Huyền

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 09/04/2025
Ngày hoàn thiện: 28/04/2025
Ngày đăng: 28/04/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đi sâu khám phá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tế giảng dạy và học tập ngoại ngữ theo đánh giá của giảng viên và sinh viên Khoa Ngoại ngữ tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu gồm 20 giảng viên và 147 sinh viên năm ba của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Phương pháp định lượng (khảo sát trực tuyến) đã được sử dụng để thu thập thông tin về thực tế dạy và học của giảng viên, sinh viên chuyên ngành ngoại ngữ, khám phá những khó khăn, thách thức cũng như mong muốn của cả người dạy và người học. Kết quả thu thập được cho thấy cả hai đối tượng được khảo sát đều nhất trí về những ưu điểm công nghệ thông tin mang lại, đặc biệt là trong việc phát triển các kỹ năng tiếng Anh, tìm kiếm và tận dụng các nguồn tài liệu trực tuyến... Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn và nguy cơ nhất định trong việc tích hợp công nghệ: sự thiếu thốn trang thiết bị và hỗ trợ công nghệ, khó quản lý lớp học và sự phụ thuộc của sinh viên đối với các thiết bị công nghệ. Dựa trên kết quả khảo sát, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp đề hỗ trợ, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong công tác đào tạo ngoại ngữ.

TỪ KHÓA

Công nghệ thông tin và truyền
thông
Giảng dạy ngoại ngữ
Học ngoại ngữ
Chuyển đổi số
Giải pháp

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12520>

* Corresponding author. Email: hanhnp.nn@vimaru.edu.vn

1. Giới thiệu

Công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục hiện đại, biến đổi cách thức giảng dạy và học tập đang diễn ra. Bằng cách tích hợp các công cụ như máy tính, điện thoại thông minh và Internet, CNTT-TT tạo ra những khả năng mới cho cả học sinh và giáo viên [1]. Công nghệ cung cấp quyền truy cập vào vô số tài nguyên trực tuyến, nền tảng học tập tương tác và nội dung kỹ thuật số giúp nâng cao trải nghiệm học tập. Học sinh, sinh viên có thể tham gia vào học tập theo tốc độ riêng, cộng tác với bạn bè trên toàn cầu và truy cập thông tin ngay trong tầm tay [2]. Đối với giáo viên, CNTT-TT cung cấp một loạt các công cụ hỗ trợ giảng dạy, chẳng hạn như thuyết trình đa phương tiện, mô phỏng ảo và hệ thống quản lý học tập, giúp các bài học trở nên hấp dẫn và hiệu quả hơn. Hơn nữa, CNTT-TT hỗ trợ cá nhân hóa học tập, cho phép giáo viên điều chỉnh bài học theo nhu cầu và phong cách học tập của từng cá nhân [3]. Tính linh hoạt và khả năng tiếp cận mà CNTT-TT mang lại làm cho giáo dục trở nên toàn diện hơn, thu hẹp khoảng cách về tài nguyên và địa điểm. Trong bối cảnh Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng thiết yếu của CNTT-TT, Nhà nước đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, với trọng tâm là cải cách giáo dục bằng cách tích hợp các ứng dụng CNTT ở tất cả các cấp học [4].

Sự phát triển nhanh chóng của CNTT-TT đã đóng góp đáng kể vào giáo dục tiếng Anh trong vài thập kỷ qua. Trên thực tế, những công nghệ này mang đến cho người học những cơ hội độc đáo để thực hành tiếng Anh và tham gia vào môi trường ngôn ngữ thực tế [5]. Ví dụ, họ có thể tương tác qua Skype Chat [6] hoặc sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội như Facebook hoặc Twitter (X) để luyện viết [7]. Ngoài ra, việc sử dụng CNTT-TT giúp tăng cường động lực của người học bằng cách kết hợp các yếu tố đa phương tiện như hình ảnh, âm thanh và video [8].

Tuy nhiên, sự quan tâm đầy đủ chưa được dành cho các lớp học đại học, cản trở tiềm năng cho giáo dục hiện đại hóa cũng như nhận thức của họ về việc sử dụng CNTT-TT để dạy và học tiếng Anh. Nhiều trường đại học đang gặp khó khăn với cơ sở hạ tầng công nghệ lỗi thời hoặc không đầy đủ. Các lớp học thường không được trang bị các công cụ cần thiết như bảng tương tác, máy chiếu hoặc kết nối Internet đáng tin cậy, hạn chế khả năng sử dụng đầy đủ tài nguyên kỹ thuật số của cả giáo viên và học sinh [9]. Hơn nữa, hiện đang thiếu các chương trình đào tạo cho các nhà giáo dục về cách tích hợp hiệu quả công nghệ vào phương pháp giảng dạy của họ, điều đó có nghĩa là ngay cả các công cụ có sẵn cũng có thể không được sử dụng hết tiềm năng. Khoảng cách công nghệ này góp phần tạo ra một môi trường tụt hậu so với các tiêu chuẩn toàn cầu và không thể trang bị kiến thức kỹ năng cần thiết cho học sinh trong thế giới kỹ thuật số ngày càng phát triển. Tốc độ đầu tư chậm chạp vào CNTT-TT của các trường đại học, kết hợp với nguồn lực hạn chế, tạo ra những rào cản đáng kể trong việc đạt được một hệ thống giáo dục năng động và hiệu quả hơn cho việc dạy và học tiếng Anh.

Do đó, nghiên cứu này tìm cách giải quyết khoảng trống này bằng cách tiến hành một cuộc khảo sát về việc sử dụng CNTT-TT trong dạy và học tiếng Anh giữa giáo viên và sinh viên chuyên ngữ tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Nghiên cứu này cố gắng trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Tần suất và cách thức sử dụng công nghệ của giáo viên và sinh viên chuyên ngữ là như thế nào?
2. Nhận thức và kỳ vọng của giáo viên và sinh viên về việc sử dụng công nghệ cho việc học tập tiếng Anh là gì?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng để thu thập và phân tích dữ liệu thu được từ tất cả người tham gia. Tác giả đã xây dựng bảng hỏi và hoàn thiện chúng trước khi phân phát cho các nhóm đối tượng mục tiêu. Một vài phần trong bảng hỏi được thiết kế đặc biệt để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu liên quan đến nhận thức và kỳ vọng của giáo viên và sinh viên đối với

việc sử dụng CNTT-TT trong dạy và học tiếng Anh tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Sau đó, các bảng hỏi đã được phân phát để thu thập dữ liệu từ người tham gia.

Giải thích các khái niệm dùng trong nghiên cứu:

Nhận thức, theo Walgito [9], là sự nhận biết và hiểu biết về các sự kiện, đối tượng và kích thích thông qua việc sử dụng các giác quan. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức là các yếu tố bên ngoài (ảnh hưởng xã hội và môi trường), các yếu tố bên trong, các yếu tố chức năng hoặc cá nhân, và các yếu tố cấu trúc hoặc tình huống.

Kỳ vọng là những niềm tin về điều gì đó sẽ xảy ra hoặc sẽ được tiết lộ trong tương lai. Chúng có thể dựa trên kinh nghiệm cá nhân, thông tin được truyền đạt bởi người khác, cấu trúc nhận thức hoặc tư duy tự thân [10].

2.1. Người tham gia

Nghiên cứu này sử dụng mẫu thuận tiện gồm 20 giáo viên và 147 sinh viên Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Tất cả sinh viên tham gia đều đang ở năm thứ ba đại học và thường đã học tiếng Anh bốn năm ở cấp trung học cơ sở, ba năm ở cấp trung học phổ thông và đã học các môn chuyên ngành tiếng Anh tại trường đại học. Trong khi đó, bảng câu hỏi thứ hai được phân phát ngẫu nhiên cho những người tham gia có nền tảng giảng dạy, không phân biệt giới tính, tuổi tác cũng như kinh nghiệm giảng dạy. Cả hai bảng câu hỏi đều được gửi đến người tham gia theo cách trực tuyến để họ có thể thực hiện nhiệm vụ một cách dễ dàng.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Công cụ chính được sử dụng để thu thập dữ liệu trong nghiên cứu này là bảng khảo sát. Bảng câu hỏi dành cho sinh viên gồm bốn phần với tổng cộng 46 câu hỏi ở định dạng đóng. Phần đầu tiên thu thập thông tin cơ bản. Phần thứ hai, được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đây [11] - [14], bao gồm thời gian sử dụng và mục đích chung của việc sử dụng CNTT-TT với tám lựa chọn. Phần thứ ba đề cập đến thời gian sử dụng CNTT-TT để học tiếng Anh với tám lựa chọn. Phần cuối cùng đề cập đến nhận thức và kỳ vọng của sinh viên về việc sử dụng CNTT-TT trong học tiếng Anh. Để đảm bảo người tham gia hiểu đầy đủ công cụ, bảng hỏi đã được dịch sang tiếng Việt.

Bảng khảo sát dành cho giáo viên cũng được thiết kế ở định dạng đóng theo thang đo Likert bốn điểm (Hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý, Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý). Được chấp nhận và điều chỉnh từ bảng câu hỏi gốc của Gulbahar và Guven [15], bảng khảo sát này bao gồm 43 câu hỏi chia thành bốn phần. Phần A thu thập thông tin nhân khẩu học của người tham gia. Ba phần còn lại tập trung hơn vào nhận thức của giáo viên và các yếu tố hiệu quả của việc tích hợp CNTT-TT trong trường học. Phần B bao gồm 15 câu hỏi xem xét nhận thức của giáo viên về CNTT-TT trong giảng dạy, phần C bao gồm 10 câu hỏi điều tra hiệu quả của việc tích hợp CNTT-TT đối với sinh viên trong học tập, trong khi đó phần D bao gồm 10 câu hỏi đề cập đến các yếu tố hiệu quả của việc tích hợp CNTT-TT trong giảng dạy. Một số câu hỏi được thiết kế và phát triển bởi các tác giả để có thể cung cấp câu trả lời cần thiết cho các câu hỏi nghiên cứu.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tần suất và cách thức sử dụng công nghệ của giáo viên và sinh viên chuyên ngữ

Theo kết quả khảo sát, có sự khác biệt đáng kể giữa số lượng giáo viên (75%) ưa thích phong cách giảng dạy hiện đại, khuyến khích tích hợp CNTT trong quá trình giảng dạy, so với số lượng người ưu tiên phong cách dạy truyền thống (25%). Về khả năng sử dụng CNTT trong giảng dạy, đa số (70%) người trả lời, đánh giá khả năng của họ ở mức "trung bình". Trong khi chỉ có 15% số người trả lời nhận thấy khả năng sử dụng CNTT trong giảng dạy của họ ở mức "thấp" hoặc "cao".

Mặt khác, kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên dành nhiều thời gian hơn mỗi ngày để sử dụng CNTT-TT cho những mục đích khác thay vì mục đích học ngoại ngữ. Cụ thể, một nửa

trong số họ dành hơn 4 giờ mỗi ngày để sử dụng CNTT-TT cho mục đích chung, trong khi chỉ có 13,3% trong số họ dành hơn 4 giờ mỗi ngày cho mục đích học tiếng Anh. Cụ thể hơn, kết quả tại Bảng 1 cho biết trong số các hoạt động khác ngoài học tập, phần lớn thời gian sinh viên sử dụng các thiết bị công nghệ để vào các trang mạng xã hội (Facebook, Instagram...) (87,2%). Các hoạt động phổ biến khác chủ yếu thuộc lĩnh vực giải trí và liên lạc bao gồm: xem Youtube (70,9%), trò chuyện với bạn bè (60,1%) hoặc mua sắm trực tuyến (61,5%), nghe nhạc (60,8%), chơi game (59,5%). Theo Bảng 2, xét về việc sử dụng công nghệ với mục đích học tập, “sử dụng từ điển online” (79,1%) và “học từ vựng” (74,3%) là hai hoạt động thường xuyên nhất của sinh viên. Tiếp đó, nhiều sinh viên cũng báo cáo việc áp dụng các tiện ích công nghệ vào việc phát triển các kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và tìm kiếm tài liệu trên Internet. Ngược lại, một số hoạt động khác lại kém phổ biến hơn rất nhiều, như “chơi các game hỗ trợ học tiếng Anh online” (29,1%), “Sử dụng các phần mềm học tiếng Anh” (27,7%), “tham gia các diễn đàn học tiếng Anh” (20,3%) và “thảo luận bài tập với bạn bè, giáo viên” (30,4%).

Bảng 1. Việc sử dụng các ứng dụng công nghệ với mục đích ngoài

Hoạt động	Tần suất	Tỉ lệ phần trăm (%)
Sử dụng mạng xã hội	129	87,2
Tải/ nghe nhạc	90	60,8
Trò chuyện với bạn bè sử dụng phần mềm liên lạc	89	60,1
Chơi game	88	59,5
Mua sắm trực tuyến	91	61,5
Xem Youtube	105	70,9
Viết hoặc kiểm tra email	62	41,9
Đọc tin tức trực tuyến	58	39,2
Sử dụng Google Map	52	35,1
Những hoạt động khác	12	8,1

Bảng 2. Việc sử dụng các ứng dụng công nghệ với mục đích học ngoại ngữ

Hoạt động	Tần suất	Tỉ lệ phần trăm (%)
Sử dụng từ điển online	117	79,1
Sử dụng Google Translation	97	65,5
Tìm kiếm tài liệu trên mạng	70	47,3
Luyện tập kỹ năng nghe	111	75
Luyện tập kỹ năng đọc	88	59,5
Luyện tập kỹ năng nói	75	50,7
Luyện tập kỹ năng viết	65	43,9
Học từ vựng	110	74,3
Học ngữ pháp	67	45,3
Luyện tập phát âm	64	43,2
Sử dụng phần mềm học tiếng Anh	41	27,7
Thảo luận bài với bạn học/ giáo viên	45	30,4
Tham gia diễn đàn học tiếng Anh	30	20,3
Chơi trò chơi hỗ trợ học tiếng Anh	43	29,1
Các hoạt động khác	1	0,7

3.2. Nhận thức và kỳ vọng của giáo viên và sinh viên về việc sử dụng công nghệ cho việc học tập tiếng Anh

3.2.1. Những ưu điểm không thể phủ nhận

Số liệu thống kê trong Bảng 3 và 4 cho thấy rằng việc dạy và học dựa trên công nghệ được ưa thích hơn so với lớp học truyền thống. Điều này là do, việc sử dụng các công cụ và thiết bị CNTT-TT sẽ tạo ra một môi trường năng động, thú vị và hiệu quả hơn cho cả giảng viên và sinh viên. Hầu hết giáo viên trong nghiên cứu này đều đồng ý rằng CNTT-TT giúp nâng cao tính hiệu quả của quá trình dạy và học (giá trị trung bình = 3,33), giúp sinh viên hứng thú và tập trung hơn (giá trị trung bình = 3,33). Hơn nữa, các công nghệ hiện đại cũng được công nhận là hỗ trợ cho giáo viên rất nhiều trong việc cập nhật và chuẩn bị tài liệu giảng dạy (giá trị trung bình = 3,44, 3,50), từ đó giúp các bài học được thiết kế hấp dẫn và thú vị hơn (giá trị trung bình = 3,00). Hầu hết giáo viên không cho rằng CNTT-TT gây khó khăn cho việc quản lý lớp học hay khiến cho sinh viên mất tập trung (giá trị trung bình = 1,89). Theo đó, những người tham gia đồng ý rằng việc tích hợp CNTT-TT có thể thúc đẩy việc học tập của sinh viên. Sinh viên với tư cách là người trả lời cũng thể hiện nhận thức tích cực đối với việc sử dụng CNTT-TT trong việc học tiếng Anh. Họ nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của CNTT-TT trong việc tìm kiếm tài liệu học tập (98%) và tiếp thu kiến thức qua tài liệu (95,2%). CNTT-TT cũng giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng ngôn ngữ, cụ thể nghe (97,3%), nói (85%), đọc (91,2%), viết (84,4%), đồng thời cải thiện các khía cạnh ngôn ngữ khác như vốn từ vựng (97,3%), ngữ pháp (84,4%) và phát âm (91,8%). Hơn nữa, CNTT-TT cũng thúc đẩy những trao đổi, tương tác giữa sinh viên và giáo viên cả trong và ngoài giờ học (89,1%).

3.2.2. Những mặt còn hạn chế

Mặt khác, việc tích hợp công nghệ trong quá trình đào tạo cũng cho thấy nhiều vấn đề còn tồn tại. Đối với sinh viên, kết quả nghiên cứu này ủng hộ nghiên cứu trước đây cho thấy phần lớn người trả lời dành nhiều thời gian hơn để sử dụng CNTT-TT cho mục đích chung hơn là học tiếng Anh [16], cụ thể là cho các hoạt động giải trí và liên lạc.

Bảng 3. Nhận thức và kỳ vọng của sinh viên đối với việc tích hợp công nghệ trong việc học ngoại ngữ

		CÓ		KHÔNG	
		Tần suất	%	Tần suất	%
1.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi học tiếng Anh hiệu quả.	146	99,3	1	0,7
2.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi nâng cao kỹ năng nghe.	143	97,3	4	2,7
3.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi nâng cao kỹ năng đọc.	134	91,2	13	8,8
4.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi nâng cao kỹ năng nói.	125	85,0	22	15,0
5.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi nâng cao kỹ năng viết.	124	84,4	23	15,6
6.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi cải thiện kiến thức ngữ pháp.	124	84,4	23	15,6
7.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi tăng cường từ vựng.	143	97,3	4	2,7
8.	Việc sử dụng công nghệ giúp tôi nâng cao phát âm.	135	91,8	12	8,2
9.	Việc sử dụng công nghệ giúp việc học tiếng Anh trở nên vui vẻ hơn.	134	91,2	13	8,8
10.	Việc sử dụng công nghệ giúp việc hiểu các tài liệu học tiếng Anh trở nên dễ dàng hơn.	140	95,2	6	4,1

Hơn nữa, theo kết quả ở bảng 3 và 4, mặc dù hầu hết sinh viên (98%) mong đợi rằng CNTT-TT sẽ được sử dụng thường xuyên hơn trong quá trình học để cải thiện kỹ năng tiếng Anh của mình, họ vẫn còn thụ động, phụ thuộc vào giáo viên để cung cấp hướng dẫn và tài liệu học tiếng Anh trực tuyến (98,6%; 96,6%) cả trong và ngoài giờ học (97,3%). Về cơ sở vật chất, phần lớn sinh viên cho biết chưa thật sự hài lòng với các cơ sở CNTT-TT có sẵn trong khuôn viên trường và họ mong đợi rằng trường có thể cung cấp các trang thiết bị tốt hơn để họ có thể sử dụng trong quá trình dạy và học ngoại ngữ (94,6%). Cụ thể, đường truyền Internet, mặc dù đã được cung cấp

ở một số khu vực, nhưng 100% sinh viên vẫn kỳ vọng sẽ được hưởng sóng Internet phủ rộng hơn nữa và dễ dàng truy cập hơn trong phạm vi khuôn viên trường. Một vấn đề nữa được thể hiện qua số liệu thu thập được đó là không nhiều sinh viên (49,7%) sẵn sàng sử dụng nhiều ứng dụng công nghệ vào việc học tiếng Anh, cũng như có một sự lưỡng lự rõ ràng trong việc nhận huấn luyện thêm về công nghệ. Việc ứng dụng CNTT-TT cũng gây ra một số lo ngại cho giáo viên khi một số người trong số họ bày tỏ sự khó chịu và thiếu thời gian khi sử dụng CNTT-TT trong bối cảnh lớp học (giá trị trung bình = 2,39). Tỷ lệ bất đồng cao (giá trị trung bình = 2,33) cũng cho thấy sự thiếu sót về hỗ trợ công nghệ được cung cấp cho các giáo viên. Ngoài ra, việc tích hợp CNTT-TT có thể gây ra một số khó khăn trong việc quản lý lớp học và việc học sinh quá phụ thuộc vào các thiết bị công nghệ để xử lý các bài tập trên lớp.

Bảng 4. Nhận thức và kỳ vọng của giáo viên đối với việc tích hợp công nghệ trong việc dạy ngoại ngữ

		Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		Giá trị trung bình	SD
		Tần suất	%	Tần suất	%	Tần suất	%	Tần suất	%		
1.	Tôi thấy tự tin khi học những kỹ năng vi tính mới.			1	5,6	11	61,1	6	33,3	3,28	0,58
2.	Tôi thấy việc dạy học trở nên dễ dàng hơn bằng cách sử dụng công nghệ.			4	22,2	11	61,1	3	16,7	2,94	0,64
3.	Tôi ý thức được những cơ hội tuyệt vời mà công nghệ mang lại trong việc tăng hiệu quả giảng dạy.					10	55,6	8	44,4	3,44	0,51
4.	Tôi nghĩ việc giảng dạy có công nghệ hỗ trợ khiến cho việc học tập hiệu quả hơn.					12	66,7	6	33,3	3,33	0,49
5.	Việc sử dụng công nghệ giúp giáo viên cải thiện công việc giảng dạy với nhiều tài liệu được cập nhật hơn.					9	50,0	9	50,0	3,50	0,51
6.	Tôi nghĩ việc sử dụng công nghệ cải thiện chất lượng giảng dạy.					13	72,2	5	27,8	3,28	0,46
7.	Tôi nghĩ việc sử dụng công nghệ hỗ trợ trong quá trình chuẩn bị tài liệu, tư liệu giảng dạy.					10	55,6	8	44,4	3,44	0,51
8.	Việc sử dụng công nghệ khiến sinh viên trở nên hứng thú và tích cực hơn với các bài học.					12	66,7	6	33,3	3,33	0,49
9.	Tôi có nhiều thời gian để chăm lo cho các nhu cầu của sinh viên khi sử dụng công nghệ trong giảng dạy.			2	11,1	14	77,8	2	11,1	3,00	0,49
10.	Tôi vẫn có thể giảng dạy hiệu quả mà không cần sử dụng công nghệ.			3	16,7	14	77,8	1	5,6	2,89	0,47

Nhiều nghiên cứu đã khám phá việc sử dụng CNTT-TT trong việc học tiếng Anh ở nhiều nơi trên thế giới. Ví dụ, một nghiên cứu của Sabti & Chaichan [17] điều tra trên 30 học sinh trung

học ở Kuala Lumpur, Malaysia, cho thấy rằng sinh viên nữ thể hiện thái độ tích cực hơn đối với công nghệ trong học tiếng Anh so với sinh viên nam. Nghiên cứu [11] đã điều tra việc sinh viên sử dụng CNTT-TT, khảo sát 138 sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và kinh doanh Ả Rập Xê Út. Kết quả chỉ ra rằng điện thoại thông minh được xem là công cụ tiềm năng lớn nhất để khai thác, tiếp theo là máy tính bảng và máy tính xách tay. Một nghiên cứu khác đã khảo sát 149 sinh viên chuyên ngữ tại một trường đại học ở Việt Nam. Các phát hiện tiết lộ rằng sinh viên sử dụng CNTT-TT cho các hoạt động cá nhân (88,4%) nhiều hơn cho mục đích học tiếng Anh (12,6%) [12]. Trong khi hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào thái độ và động lực của sinh viên trong học tập với sự trợ giúp của CNTT-TT, nghiên cứu hiện tại xem xét cách cả giáo viên và sinh viên sử dụng CNTT-TT trong các bối cảnh dạy và học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) và kỳ vọng của họ đối với xu hướng này. Nhìn chung, cả hai đối tượng được khảo sát đều nhất trí về những ưu điểm CNTT mang lại, đặc biệt là trong việc phát triển các kỹ năng tiếng Anh, tìm kiếm và tận dụng các nguồn tài liệu trực tuyến... Tuy nhiên, việc tích hợp công nghệ cũng mang lại những khó khăn và nguy cơ nhất định. Sự thiếu thốn trang thiết bị và hỗ trợ công nghệ là cản trở lớn nhất đến tính hiệu quả của quá trình chuyển đổi số, kèm theo đó là những khó khăn trong việc quản lý lớp học và sự phụ thuộc của sinh viên đối với các thiết bị công nghệ.

4. Kết luận

Nhà trường cần ưu tiên cải thiện truy cập Internet trong khuôn viên trường cũng như phát triển các cơ sở vật chất khác để tạo điều kiện sử dụng CNTT-TT hiệu quả cho việc học tập. Ngoài ra, cần có nhiều chương trình đào tạo, huấn luyện sử dụng CNTT-TT hấp dẫn hơn, được thiết kế riêng để giải quyết các nhu cầu và mối quan tâm cụ thể của sinh viên. Việc phát triển và thực hiện các chương trình này có thể giúp giới thiệu những lợi ích của việc sử dụng các ứng dụng CNTT-TT cho việc học tiếng Anh và khuyến khích học sinh sử dụng CNTT-TT. Nhà trường và giáo viên cũng nên chú ý việc quảng bá và chứng minh các ứng dụng thực tế của CNTT-TT trong các tình huống học tiếng Anh thực tế. Cuối cùng, các cuộc khảo sát sâu hơn nên được thực hiện để hiểu lý do tại sao một số sinh viên miễn cưỡng sử dụng các ứng dụng CNTT-TT và tìm hiểu những mong muốn cụ thể của họ đối với việc đào tạo CNTT-TT.

Đối với giáo viên, để nâng cao chất lượng học ngôn ngữ được hỗ trợ bởi công nghệ, điều quan trọng là phải cải thiện sự tham gia của giáo viên bằng cách đảm bảo giáo viên được trang bị tốt để tích hợp CNTT-TT một cách hiệu quả vào thực tiễn giảng dạy của họ. Cần có những lớp tập huấn để hỗ trợ giáo viên làm quen và luyện tập với các ứng dụng công nghệ mới. Việc sử dụng CNTT-TT đặc biệt trong dạy và học mang tính thực tiễn hơn so với lý thuyết và đó là lý do tại sao giáo viên phải được dành thời gian để học hỏi và khám phá nó, đối mặt với giai đoạn "thử và sai" trước khi họ cảm thấy thoải mái với việc sử dụng nó và có thể sử dụng nó cho việc dạy và học.

Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục nói chung, trong việc dạy và học tiếng Anh nói riêng cần được xem xét nghiêm túc để nâng cao năng lực của hệ thống giáo dục quốc gia. Điều này sẽ giúp tăng thứ hạng thế giới của nền giáo dục quốc gia và tạo ra lực lượng lao động tương lai tốt hơn. Để tăng cường sử dụng CNTT trong lớp học, chính phủ và lãnh đạo trường cần cải thiện và thay đổi niềm tin của giáo viên về việc tích hợp CNTT vào lớp học vì vai trò của giáo viên là vai trò then chốt trong việc làm cho bất kỳ chính sách mới nào được thực hiện một cách hiệu quả và thành công. Khi những thay đổi đang diễn ra được thúc đẩy bởi công nghệ tiên tiến có thể mang lại cả những thuận lợi và thách thức, các thiết bị truyền thông nên có sẵn cho học sinh, sinh viên ở bất cứ đâu, dù ở trường hay ở nhà. Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhấn mạnh sự cần thiết của việc giáo viên có kiến thức và kỹ năng tốt trong việc sử dụng CNTT để cải thiện phương pháp và cách tiếp cận giảng dạy của họ với mong muốn thúc đẩy học tập hiệu quả cũng như đáp ứng nhu cầu của kỹ năng giảng dạy thế kỷ 21.

Do giới hạn về mặt thời gian và một số yếu tố khách quan, nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế. Nghiên cứu chỉ sử dụng phương pháp định lượng nên chưa thể tìm hiểu sâu về các vấn đề rút ra từ số liệu. Những nghiên cứu cùng chủ đề trong tương lai nên được thực hiện với nhóm

đối tượng đa dạng hơn và kết hợp thêm các phương pháp định tính như phỏng vấn, quan sát lớp học để tăng độ tin cậy của kết quả.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi trường Đại học Hàng hải Việt Nam trong đề tài mã số DT24-25-143.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. V. Trevisan, J. H. P. P. Eustachio, B. G. Dias, W. L. Filho, and É. A. Pedrozo, "Digital transformation towards sustainability in higher education: state-of-the-art and future research insights," *Environment, Development and Sustainability*, vol. 26, pp. 2789-2810, 2024, doi: 10.1007/s10668-022-02874-7.
- [2] N. Selwyn, *Education and technology: Key issues and debates*. London: Bloomsbury Publishing, 2021.
- [3] M. A. S. Khasawneh, "A Look at the impacts of the application of collaborative technologies in foreign language teaching; Insights from lecturers," *Research Journal in Advanced Humanities*, vol. 5, no. 3, 2024.
- [4] T. C. H. Dinh, "Legal foundation for digital transformation of higher education institutions in Vietnam," *Hong Bang International University Journal of Science*, special issue, pp. 143-150, June 2023.
- [5] C. Kramsch and S. L. Thorne, "Foreign language learning as global communicative practice," in *Globalization and language teaching*, D. Block and D. Cameron, Eds. London and New York: Routledge, 2002, pp. 83-100.
- [6] M. L. Dalton, "Social networking and second language acquisition: Exploiting Skype™ chat for the purpose of investigating interaction in L2 English learning," Master's thesis, Iowa State University, USA, 2011. [Online]. Available: <https://doi.org/10.31274/etd-180810-243>. [Accessed March 10, 2025].
- [7] H. Y. Cheng, "Applying Twitter to EFL reading and writing in a Taiwanese college setting," Doctoral dissertation, Indiana State University, USA, 2012. [Online]. Available: <http://scholars.indstate.edu/handle/10484/4574>. [Accessed March 10, 2025].
- [8] C. Altimer, "Integrating a computer-based flashcard program into academic vocabulary learning," Doctoral dissertation, Iowa State University, USA, 2011. [Online]. Available: <http://lib.dr.iastate.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1122&content=etd>. [Accessed March 10, 2025].
- [9] B. Walgito, *Introduction to General Psychology*. Yogyakarta: ANDI, (in Indonesian) 2010.
- [10] J. Piaget, *Genetic Epistemology*. New York: Columbia University Press, 1970.
- [11] S. Alfarwan, "University student access to and use of electronic devices: A latent English language learning potential," *Teaching English with Technology*, vol. 19, no. 1, pp. 102-117, 2019.
- [12] D. H. Tri and N. H. T. Nguyen, "An exploratory study of ICT use in English language learning among EFL university students," *Teaching English with Technology*, vol. 14, no. 4, pp. 32-46, 2014.
- [13] Y. Lai, N. Saab, and W. Admiraal, "University students' use of mobile technology in self-directed language learning: Using the integrative model of behavior prediction," *Computers & Education*, vol. 179, 2022, Art. no. 104413, doi: 10.1016/j.compedu.2021.104413.
- [14] F. Rosell-Aguilar, "Autonomous language learning through a mobile application: a user evaluation of the busuu app," *Computer Assisted Language Learning*, vol. 31, no. 8, pp. 854-881, 2018, doi: 10.1080/09588221.2018.1456465.
- [15] Y. Gulbahar and I. Guven, "A Survey on ICT Usage and the Perceptions of Social Studies Teachers in Turkey," *Educational Technology & Society*, vol. 11, no. 3, pp. 37-51, 2008.
- [16] M. Y. Melor, M. A. L. Maimun, and P. L. Chua, "Language Learning via ICTs: Uses, Challenges and Issues," *WSEAS Transactions on Information Science and Applications*, vol. 9, no. 6, pp. 1453-1467, 2009.
- [17] A. A. Sabti and R. S. Chaichan, "Saudi high school students' attitudes and barriers towards the use of computer technologies in learning English," *SpringerPlus*, vol. 3, no. 1, pp. 1-9, 2014, doi: 10.1186/2193-1801-3-460.